

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ cao Điện Quang	Sản xuất linh kiện điện tử	176.271	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	48 Đường 7A, Cư xá Bình Thới, Quận 11, Tp. HCM	Sản xuất	46%

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HỒ QUYNH HƯNG

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Số: 340 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 26/07/2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Phần lãi trả chậm của năm 2010 là 1.944.543,53 USD # 40.485.396.243 đồng được ghi nhận trên chi tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" mã số 336 và "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" mã số 417 do đánh giá lại số dư cuối kỳ công nợ phải thu là 14.474.374.168 đồng của khách hàng "Công ty Consumimport" như thuyết minh tại mục V.3 Công ty chưa hạch toán vào thu nhập trong kỳ (theo ý kiến của Công ty, khoản lãi và khoản nợ gốc phải thu do khách hàng Cuba chậm trả được thực hiện theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ Việt Nam – Cuba hiện nay chưa thu hồi được, do đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn	100		967.508.942.167	1.125.566.234.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	137.320.779.706	280.771.703.782
1. Tiền	111		13.320.779.706	41.271.703.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.000.000.000	239.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	301.172.088.100	144.834.103.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.171.640.000	18.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(999.551.900)	(1.337.536.700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		284.000.000.000	128.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.371.639.501	489.525.772.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	239.082.346.427	447.921.309.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.480.107.237	39.486.651.056
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	9.440.000.000	14.540.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.497.023.178	6.305.649.674
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(18.127.837.341)	(18.727.837.341)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	253.866.124.922	201.296.700.178
1. Hàng tồn kho	141		329.119.694.061	276.550.269.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.253.569.139)	(75.253.569.139)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.778.309.938	9.137.954.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.714.424.645	3.708.811.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.08	5.063.885.293	5.429.143.458
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B. Tài sản dài hạn	200		479.313.453.390	321.389.558.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.523.734.985	86.173.734.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	74.523.734.985	86.173.734.985
II. Tài sản cố định	220		136.427.325.527	137.149.340.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	54.689.988.766	54.943.743.273
- Nguyên giá	222		292.960.896.663	286.034.606.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.270.907.897)	(231.090.863.515)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81.737.336.761	82.205.597.682
- Nguyên giá	228		88.739.332.499	88.739.332.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.001.995.738)	(6.533.734.817)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.025.141.636	5.179.231.002
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.025.141.636	5.179.231.002
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	262.102.555.571	91.652.555.571
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.612.555.571	31.341.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.570.000.000	3.570.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.000.000.000	60.821.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.080.000.000)	(4.080.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.234.695.671	1.234.695.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.234.695.671	1.234.695.671
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.446.822.395.557	1.446.955.792.862



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

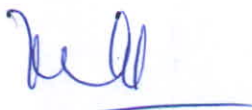
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. Nợ phải trả	300		350.154.471.239	376.568.893.706
I. Nợ ngắn hạn	310		309.669.074.996	307.165.357.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	42.547.162.725	59.783.695.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.008.701.546	89.348.269.562
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	8.688.005.663	11.427.207.866
4. Phải trả người lao động	314		13.188.492.985	25.024.414.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	21.261.416.173	25.960.499.283
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.633.010.957	10.848.099.204
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	30.795.910.274	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	34.594.096.102	34.594.096.102
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		71.952.278.571	50.179.075.712
II. Nợ dài hạn	330		40.485.396.243	69.403.536.416
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		40.485.396.243	69.403.536.416
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.096.667.924.318	1.070.386.899.156
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.091.364.890.198	1.065.456.715.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.583.420.000	314.583.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.583.420.000	314.583.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14.474.374.168	38.495.698.114
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.420.475.912	222.944.201.960
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153.352.604.689	185.899.379.533
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.661.626.722	29.844.219.041
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.690.977.967	156.055.160.492
II. Nguồn kinh phí	430		5.303.034.120	4.930.184.120
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	5.303.034.120	4.930.184.120
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.446.822.395.557	1.446.955.792.862

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	453.361.617.153	357.464.931.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	871.993.138	2.436.016.879
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	452.489.624.015	355.028.914.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	333.895.293.644	230.482.119.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.594.330.371	124.546.795.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	70.961.682.689	65.758.256.935
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	(122.523.791)	6.750.808.491
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		125.114.299	2.446.171.228
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	39.257.452.362	42.526.422.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	23.213.821.371	18.768.602.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.207.263.118	122.259.218.482
11. Thu nhập khác	31	VI.09	67.591.290	6.398.822.446
12. Chi phí khác	32	VI.10	83.381.500	439.575.983
13. Lợi nhuận khác	40		(15.790.210)	5.959.246.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.191.472.908	128.218.464.945
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	25.500.494.941	28.219.408.329
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.690.977.967	99.999.056.616

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	127.191.472.908	128.218.464.945
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.828.305.303	10.494.438.334
- Các khoản dự phòng	03	(937.984.800)	(16.384.503.609)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(606.035.778)	1.569.990.322
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.036.559.383)	(39.186.877.457)
- Chi phí lãi vay	06	125.114.299	2.446.171.228
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	119.564.312.549	87.157.683.763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	194.041.364.256	135.086.539.154
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.569.424.744)	(39.873.049.284)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(74.541.282.652)	(72.103.800.004)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.005.613.273)	(1.111.671.311)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(125.114.299)	(2.446.171.228)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.870.934.189)	(34.920.527.245)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.372.334.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(27.150.000)	(1.008.945.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	154.838.491.648	70.780.058.845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.957.200.509)	(3.542.195.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	43.636.364	6.363.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(156.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.100.000.000	194.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(163.236.114.950)	(55.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.258.147.313	5.698.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.560.775.706	30.902.149.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(301.230.756.076)	179.221.590.450

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.795.910.274	133.732.719.044
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.000.000.000)	(358.347.268.154)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.460.605.700)	(12.932.372.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.335.304.574	(237.546.921.285)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(144.056.959.854)	12.454.728.010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	280.771.703.782	169.698.006.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	606.035.778	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	137.320.779.706	182.152.734.133

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ cao Điện Quang	Sản xuất linh kiện điện tử	176.271	100%

Các công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	48 Đường 7A, Cư xá Bình Thới, Quận 11, Tp. HCM	Sản xuất	46%

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Riêng khoản nợ phải thu Công ty Consumimport (Cuba), theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì khả năng thu hồi nợ là chưa chắc chắn, nên quyết định ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tỷ giá đối với khoản nợ phải thu này trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	148.155.735	444.896.131
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.172.623.971	40.826.807.651
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	124.000.000.000	239.500.000.000
Cộng	137.320.779.706	280.771.703.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
Ngân hàng Vietcombank	93.597	5.426.690.000	4.427.138.100	(999.551.900)	93.597	5.426.690.000	4.089.153.300	(1.337.536.700)
Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	50.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	20.592	244.950.000	244.950.000	-	20.592	244.950.000	244.950.000	-
Cộng		18.171.640.000	17.172.088.100	(999.551.900)		18.171.640.000	16.834.103.300	(1.337.536.700)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- i) **Ngắn hạn**
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng
- ii) **Dài hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	284.000.000.000	284.000.000.000	128.000.000.000	128.000.000.000
Cộng	284.000.000.000	284.000.000.000	128.000.000.000	128.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2016			01/01/2016				
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư tài chính dài hạn								
i) Đầu tư vào công ty con		207.612.555.571	203.532.555.571	(4.080.000.000)		31.341.555.571	27.261.555.571	(4.080.000.000)
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	51%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51%	1.530.000.000	1.530.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	51%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)	51%	4.080.000.000	-	(4.080.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51%	1.530.000.000	1.530.000.000	-	51%	1.530.000.000	1.530.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100%	24.201.555.571	24.201.555.571	-	100%	24.201.555.571	24.201.555.571	-
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang (*)	100%	176.271.000.000	176.271.000.000	-	0%	-	-	-
ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	46,36%	3.570.000.000	3.570.000.000	-	46,36%	3.570.000.000	3.570.000.000	-
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
+ Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Bản Việt	-	-	-	-	58,21 CP	5.821.000.000	5.821.000.000	-
+ Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex)	5.000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-	5.000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-
Cộng		262.612.555.571	258.532.555.571	(4.080.000.000)		92.162.555.571	88.082.555.571	(4.080.000.000)

(*) Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang được thành lập theo giấy chứng nhận ĐKDN số 0313529842 cấp ngày 11/11/2015 với vốn điều lệ 176.271.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

121-123-125 Hàm Nghi – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2016		01/01/2016	
	USD	VND	USD	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		239.082.346.427		447.921.309.199
Công ty Consumimport (*)	5.759.902,87	128.273.036.915	9.833.147,63	220.754.164.294
Các khoản phải thu khách hàng khác		110.809.309.512		227.167.144.905

(*) Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ giữa hai nước Việt Nam - Cuba, đã quá hạn thanh toán thuộc đối tượng đủ điều kiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên Công ty đã có Công văn số 146/TBCP ngày 31/05/2010 của văn phòng Chính phủ cho phép đơn vị không phải trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nêu trên và khoản nợ này đang được phía Cuba cam kết trả hết vào năm 2016. Hiện nay Công ty vẫn đang thu hồi nợ theo tiến độ như đã cam kết.

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang - tiền cho vay

	30/06/2016		01/01/2016	
	USD	VND	USD	VND
		9.440.000.000		14.540.000.000
Cộng		9.440.000.000		14.540.000.000

5. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

Phải thu Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang

Phải thu người lao động

Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Các khoản phải thu khác

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	USD	VND	USD	VND
		5.497.023.178		6.305.649.674
		1.768.419.860		1.768.419.860
		3.557.648.592		4.439.997.447
		-		-
		170.954.726		97.232.367
		74.523.734.985		86.173.734.985
		74.523.734.985		86.173.734.985
Cộng		80.020.758.163		92.479.384.659

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

121-123-125 Hàm Nghi – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi***Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

Công ty CP Phân phối Điện Quang
 Công ty ĐTXD và XNK Việt Nam
 Các khoản phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	18.127.837.341	(18.127.837.341)	18.727.837.341	(18.727.837.341)
	17.727.837.341	(17.727.837.341)	17.727.837.341	(17.727.837.341)
	400.000.000	(400.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
	-	-	-	-
Cộng	18.127.837.341	(18.127.837.341)	18.727.837.341	(18.727.837.341)

7. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ dụng cụ
 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 Thành phẩm
 Hàng hóa

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	160.349.569.826	(57.684.243.300)	139.332.800.387	(57.684.243.300)
	274.700.290	-	169.501.879	-
	7.959.449.510	-	6.509.981.538	-
	115.566.101.902	(12.081.854.415)	89.542.353.698	(12.081.854.415)
	44.969.872.533	(5.487.471.424)	40.995.631.815	(5.487.471.424)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	329.119.694.061	(75.253.569.139)	276.550.269.317	(75.253.569.139)

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế nhập khẩu
 Thuế thu nhập cá nhân
 Các khoản khác nộp thừa

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
	5.046.612.812	4.980.682.838	-	431.188.139
	-	17.272.481	17.272.481	17.272.481
Cộng	5.063.885.293	5.429.143.458	5.063.885.293	5.429.143.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	72.757.239.641	182.397.687.702	24.943.111.620	5.936.567.825	286.034.606.788
Số tăng trong kỳ	690.768.850	874.226.480	5.546.294.545	-	7.111.289.875
- <i>Mua trong kỳ</i>	690.768.850	874.226.480	5.546.294.545	-	7.111.289.875
Số giảm trong kỳ	-	-	185.000.000	-	185.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Số dư cuối kỳ	73.448.008.491	183.271.914.182	30.304.406.165	5.936.567.825	292.960.896.663
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.269.213.032	176.289.435.940	21.532.519.606	4.999.694.937	231.090.863.515
Số tăng trong kỳ	1.825.115.375	3.481.273.906	1.706.469.839	347.185.262	7.360.044.382
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.825.115.375	3.481.273.906	1.706.469.839	347.185.262	7.360.044.382
Số giảm trong kỳ	-	-	180.000.000	-	180.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	180.000.000	-	180.000.000
Số dư cuối kỳ	30.094.328.407	179.770.709.846	23.058.989.445	5.346.880.199	238.270.907.897
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	44.488.026.609	6.108.251.762	3.410.592.014	936.872.888	54.943.743.273
Tại ngày cuối kỳ	43.353.680.084	3.501.204.336	7.245.416.720	589.687.626	54.689.988.766

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

193.822.969.305 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	84.062.957.737	346.697.400	4.329.677.362	88.739.332.499
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.062.957.737	346.697.400	4.329.677.362	88.739.332.499
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.455.237.120	346.697.400	3.731.800.297	6.533.734.817
Số tăng trong kỳ	55.661.634	-	412.599.287	468.260.921
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	55.661.634	-	412.599.287	468.260.921
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.510.898.754	346.697.400	4.144.399.584	7.001.995.738

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Tại ngày đầu kỳ	81.607.720.617	-	597.877.065	82.205.597.682
Tại ngày cuối kỳ	81.552.058.983	-	185.277.778	81.737.336.761

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình cải tạo văn phòng công ty	545.454.545	545.454.545
Phần mềm vi tính	3.881.142.000	3.881.142.000
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	598.545.091	752.634.457
Cộng	5.025.141.636	5.179.231.002



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	14%	14%
	1.234.695.671	1.234.695.671
	1.234.695.671	1.234.695.671

13. Phải trả người bán

30/06/2016 01/01/2016

a) Phải trả người bán ngắn hạn

Samsung lighting Co., LTD
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang
Phải trả các đối tượng khác

	30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	42.547.162.725	42.547.162.725
	5.891.491.152	5.891.491.152
	6.213.362.188	6.213.362.188
	76.561.788	76.561.788
	30.365.747.597	30.365.747.597
	59.783.695.399	59.783.695.399
	6.223.757.151	6.223.757.151
	8.148.634.414	8.148.634.414
	17.886.835.101	17.886.835.101
	27.524.468.733	27.524.468.733

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng đầu ra
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
Thuế nhập khẩu
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà đất và tiền thuê đất
Các loại thuế khác
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
	108.343.191	6.120.952.100	4.050.021.103	2.179.274.188
	-	19.728.873.484	19.728.873.484	-
	(4.980.682.838)	8.708.989.173	8.774.919.147	(5.046.612.812)
	11.318.864.675	25.500.494.941	30.870.934.189	5.948.425.427
	(431.188.139)	1.891.633.389	900.139.202	560.306.048
	-	8.440.080	8.440.080	-
	-	5.099.000	5.099.000	-
	(17.272.481)	-	-	(17.272.481)
	5.998.064.408	61.964.482.167	64.338.426.205	3.624.120.370

Cộng = Mã số 313 - Mã số 153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	7.271.729.813	9.894.404.612
Chi phí bảo hộ lao động	2.514.000.000	4.014.000.000
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	1.997.331.572	2.288.739.883
Chi phí phải trả khác	659.100.000	944.100.000
Cộng	21.261.416.173	25.960.499.283

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.604.726.700	1.662.200.039
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	55.172.990	950.134.878
Cổ tức phải trả	6.112.060.518	5.556.724.218
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.861.050.749	2.679.040.069
Cộng	10.633.010.957	10.848.099.204

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - CN Tân Sơn Nhất	-	26.000.000.000	26.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (*)	-	30.795.910.274		30.795.910.274
Cộng	-	56.795.910.274	26.000.000.000	30.795.910.274

(*) Vay ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ký ngày 01/07/2015. Thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng hàng hóa hoặc hàng tồn kho với giá trị 2.500.000 USD.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	34.594.096.102	34.594.096.102
Cộng	34.594.096.102	34.594.096.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	74.354.261.930	100.905.259.364	266.438.409.599	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	70.336.630.000					(70.336.630.000)	
Giảm trong năm				(35.858.563.816)		-	
Lợi nhuận tăng trong năm						199.579.073.493	
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2/2014 (5%/VĐL)						(13.193.257.000)	
Trả cổ tức bằng tiền đợt 1/2015 (15%/VĐL)						(43.523.913.000)	
Phân phối lợi nhuận năm 2014							
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>					122.038.942.596	(122.038.942.596)	
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>						(23.659.419.056)	
<i>Trích thưởng hiệu quả kinh doanh</i>						(5.000.000.000)	
<i>Trích quỹ từ thiện xã hội</i>						(2.365.941.907)	
Số dư cuối năm trước	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	38.495.698.114	222.944.201.960	185.899.379.533	
Giảm trong kỳ				(24.021.323.946)		-	
Lợi nhuận tăng trong kỳ						101.690.977.967	
Trả cổ tức bằng tiền đợt 1/2015 (10%/VĐL)						(29.015.942.000)	
Phân phối lợi nhuận năm 2015							
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>					82.476.273.952	(82.476.273.952)	
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>						(20.677.760.781)	
<i>Trích quỹ từ thiện xã hội</i>						(2.067.776.078)	
Số dư cuối kỳ này	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	14.474.374.168	305.420.475.912	153.352.604.689	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	30/06/2016	Tỷ lệ %	01/01/2016
		VND		VND
Vốn góp của Nhà Nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	314.583.420.000	100%	314.583.420.000
Cộng	100%	314.583.420.000	100%	314.583.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	314.583.420.000	244.246.790.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	70.336.630.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	314.583.420.000	314.583.420.000

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31.458.342
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	31.458.342	31.458.342
- Cổ phiếu phổ thông	31.458.342	31.458.342
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.015.942	29.015.942
- Cổ phiếu phổ thông	29.015.942	29.015.942
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Nguồn kinh phí	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	4.930.184.120	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	400.000.000	-
Chi sự nghiệp	27.150.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	5.303.034.120	4.906.698.211

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
	Ngoại tệ các loại	
- USD	3.436,75	7.510,65
- EUR	1.343,64	792.288,32
- BSF	43.860,25	43.860,25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	453.361.617.153	357.464.931.739
a) Doanh thu		
Doanh thu hàng nội địa	440.252.780.946	331.112.826.627
Doanh thu xuất khẩu	8.000.912.016	6.601.198.633
Doanh thu khuyến mãi	2.536.656.948	18.512.778.413
Doanh thu nội bộ	966.874.063	308.182.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.604.393.180	929.945.460
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	871.993.138	2.436.016.879
Hàng bán bị trả lại	871.993.138	2.436.016.879
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	452.489.624.015	355.028.914.860
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	450.885.230.835	354.098.969.400
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.604.393.180	929.945.460
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	333.895.293.644	243.334.707.369
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.852.587.719)
Cộng	333.895.293.644	230.482.119.650
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.410.781.206	29.451.121.093
Lãi trả chậm	33.316.100.983	9.668.988.638
Cổ tức, lợi nhuận được chia	149.994.500	1.071.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.647.658.687	23.266.027.204
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	2.437.147.313	2.301.120.000
Cộng	70.961.682.689	65.758.256.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	125.114.299	2.446.171.228
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(337.984.800)	(1.731.915.890)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	90.346.710	6.036.553.153
Cộng	(122.523.791)	6.750.808.491
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	57.822.407
Chi phí nhân công	13.350.645.375	11.456.524.000
Chi phí khấu hao	1.472.400.870	1.011.667.455
Chi phí bảo hành	-	1.000.150.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.080.546.470	3.291.740.228
Chi phí khác bằng tiền	1.353.859.647	25.708.517.877
Cộng	39.257.452.362	42.526.422.914
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.214.048.717	1.302.576.374
Chi phí nhân công	8.698.586.455	8.012.065.000
Chi phí khấu hao	2.003.231.904	2.678.049.552
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(600.000.000)	(1.800.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.346.823.686	3.328.948.721
Chi phí khác bằng tiền	9.551.130.609	5.246.962.611
Cộng	23.213.821.371	18.768.602.258
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.636.364	-
Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng tài sản	-	6.363.636.364
Thu nhập khác	37.954.926	35.186.082
Cộng	67.591.290	6.398.822.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khác	83.381.500	439.575.983
Cộng	83.381.500	439.575.983

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2015 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.191.472.908	128.218.464.945
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	311.001.797	51.572.912
- Các khoản điều chỉnh tăng	460.996.297	1.122.572.912
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	460.996.297	1.122.572.912
- Các khoản điều chỉnh giảm	(149.994.500)	(1.071.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(149.994.500)	(1.071.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	127.502.474.705	128.270.037.857
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	25.500.494.941	28.219.408.329

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.795.058.304	157.158.039.329
Chi phí nhân công	43.626.811.941	35.408.035.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.828.305.303	10.494.438.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.676.535.943	39.893.702.331
Chi phí khác bằng tiền	10.706.857.894	31.179.758.022
Tổng cộng	320.633.569.385	274.133.973.585

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tăng vốn đầu tư vào công ty con bằng cách trả công nợ	13.034.885.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.082.600.000	2.883.600.000

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	24.201.516
		Doanh thu dịch vụ	4.641.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	85.492.776
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	4.477.323.630
		Hàng bán bị trả lại	7.010.190
		Doanh thu dịch vụ	17.558.450
		Mua hàng hóa	46.948.000
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	659.562.900
		Doanh thu bán hàng	35.742.605.537
		Mua hàng hóa, dịch vụ	64.919.048.206
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	Góp vốn đầu tư	176.271.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	5.436.055.269
		Doanh thu dịch vụ	856.544.450
		Mua hàng hóa	33.668.404.974
		Lãi cho vay	293.564.444
		Trả nợ vay	5.100.000.000

Cho đến ngày 30/06/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty liên kết	Ký quỹ, ký cược	73.831.300.000
		Phải trả người bán	(6.213.362.188)
		Phải thu tiền cho vay	9.440.000.000
		Phải thu khách hàng	4.144.259
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	18.926.291
		Phải trả người bán	(76.561.788)
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	18.774.864.925
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.995.957.341
		Trả trước cho người bán	176.435.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng Phải thu khác Phải trả người bán	3.148.114.909 1.768.419.860 (4.632.736.920)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu thuần trong nước	444.488.711.999	348.427.716.227
Doanh thu thuần xuất khẩu	8.000.912.016	6.601.198.633

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.320.779.706	280.771.703.782	137.320.779.706	280.771.703.782
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	284.000.000.000	128.000.000.000	284.000.000.000	128.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.333.883.672	445.599.124.085	232.333.883.672	445.599.124.085
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	72.172.088.100	77.655.103.300	72.172.088.100	77.655.103.300
Cộng	725.826.751.478	932.025.931.167	725.826.751.478	932.025.931.167
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	30.795.910.274	-	30.795.910.274	-
Phải trả người bán và phải trả khác	51.575.446.982	68.969.594.564	51.575.446.982	68.969.594.564
Chi phí phải trả	21.261.416.173	25.960.499.283	21.261.416.173	25.960.499.283
Cộng	103.632.773.429	94.930.093.847	103.632.773.429	94.930.093.847

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2016 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2015 Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác.

Vào ngày 30/06/2016 Công ty có thế chấp tài sản cho ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP.Hồ Chí Minh để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	103.632.773.429	-	103.632.773.429
Các khoản vay	30.795.910.274	-	30.795.910.274
Phải trả người bán	42.547.162.725	-	42.547.162.725
Chi phí phải trả	21.261.416.173	-	21.261.416.173
Phải trả khác	9.028.284.257	-	9.028.284.257
Số đầu kỳ	94.930.093.847	-	94.930.093.847
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	59.783.695.399	-	59.783.695.399
Chi phí phải trả	25.960.499.283	-	25.960.499.283
Phải trả khác	9.185.899.165	-	9.185.899.165

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Các tài sản và các khoản công nợ phải trả bằng gốc ngoại tệ đã được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

213884
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H VỤ TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TO
AM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông Tin khác

Vào ngày 13/07/2016 số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty thay đổi do phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận của năm 2015 (10%/vốn CSH tương đương 2.901.074 cổ phiếu). Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu sau khi thay đổi 34.359.416 cổ phiếu tương đương 343.594.160.000 VND.

Người lập biểu



Nguyễn Lê Đức

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016